

PHỤ LỤC CHI TIẾT
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DANH MỤC VÀ PHẦN VỐN CHI TIẾT CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN 1: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Tri Tôn)

Số TT	Danh mục Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (theo NQ số 10/NQ-HĐND ngày 05/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Tri Tôn)					Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					Chênh lệch	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số các nguồn vốn	Tổng số (NSTW+NST)	Trong đó:		Ngân sách huyện	Tổng số các nguồn vốn	Tổng số (NSTW+NST)	Trong đó:					
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG:			95.217	92.094	83.721	8.373	3.123	95.217	92.094	83.721	8.373	3.123	0		
A	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.	390 hộ, 26 công trình nước sinh hoạt		29.637	29.637	26.942	2.695	0	29.637	29.637	26.942	2.695	0	0		
I	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt XÃ LÊ TRÌ	09 hộ, 4 công trình nước		1.359	1.359	1.235	124	0	1.955	1.955	1.778	177	0	596	Xã Lê Trì	
1	Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở xã Lê Trì	07 hộ	2023-2025	528	528	480	48	0	308	308	280	28	0	-220		12 hộ-5 hộ
2	Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở xã Lê Trì	2 hộ	2023-2025	88	88	80	8	0	88	88	80	8	0	0		
3	Hỗ trợ Nước sinh hoạt tập trung xã Lê Trì	4 CT		743	743	675	68	0	1.559	1.559	1.418	141	0	816		
3.1	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Sóc Túc	130m	2023-2025					0	38	38	35	3	0	38		Bổ sung
3.2	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số tổ 1, ấp An Thạnh	658m	2023-2025					0	480	480	437	43	0	480		Bổ sung
3.3	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp An Thạnh	1.500 m (D90) 1200 m (D63)	2023-2025	655	655	595	60	0	975	975	886	89	0	320		
3.4	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Trung An	400 m (D63)	2023-2025	88	88	80	8	0	66	66	60	6	0	-22		
II	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt XÃ Ô LÂM	209 hộ, 6 công trình nước		13.407	13.407	12.188	1.219	0	13.503	13.503	12.275	1.228	0	96	Xã Ô Lâm	
1	Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở xã Ô Lâm	106 hộ	2023-2025	5.720	5.720	5.200	520	0	4.664	4.664	4.240	424	0	-1.056		130 hộ - 24 hộ
2	Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở xã Ô Lâm	103 hộ	2023-2025	4.532	4.532	4.120	412	0	4.532	4.532	4.120	412	0	0		
3	Hỗ trợ Nước sinh hoạt tập trung xã Ô Lâm	6 CT		3.155	3.155	2.868	287	0	4.307	4.307	3.915	392	0	1.152		
3.1	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Phước Lộc	1774m	2023-2025					0	430	430	391	39	0	430		Bổ sung
3.2	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Phước Long	2792m	2023-2025					0	760	760	691	69	0	760		Bổ sung
3.3	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Phước Thọ	970 m (D63) 300 m (D63) 300 m (D63) 250 m (D90) 300 m (D63) 150 m (D63) 2.200 m (D114) 850 m (D90) 470 m (D63) 250 m (D63)	2023-2025	1.675	1.675	1.523	152	0	1.579	1.579	1.435	144	0	-96		
3.4	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Phước An	950 m (D63) 450 m (D63) 2100 m (D63) 650 m (D63)	2023-2025	913	913	830	83	0	801	801	728	73	0	-112		
3.5	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Phước Bình	300 m (D63) 350 m (D63) 300 m (D63) 450 m (D63) 250 m (D63)	2023-2025	402	402	365	37	0	402	402	365	37	0	0		
3.6	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Phước Lợi	100 m (D63) 350 m (D63)	2023-2025	165	165	150	15	0	335	335	305	30	0	170		
III	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt Thị trấn CỎ TÔ	21 hộ, 1 công trình nước		1.579	1.579	1.435	144	0	1.291	1.291	1.174	117	0	-288	Thị trấn Cỏ Tô	
1	Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở Thị trấn Cỏ Tô	18 hộ	2023-2025	1.012	1.012	920	92	0	792	792	720	72	0	-220		23 hộ -5 hộ
2	Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở Thị trấn Cỏ Tô	3 hộ	2023-2025	132	132	120	12	0	132	132	120	12	0	0		
3	Hỗ trợ Nước sinh hoạt tập trung Thị trấn Cỏ Tô	1 CT		435	435	395	40	0	367	367	334	33	0	-68		
3.1	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số khóm Tô An	(1000 m D90, 800m D63)	2023-2025	435	435	395	40	0	367	367	334	33	0	-68		
IV	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt XÃ AN TỨC	83 hộ, 4 công trình nước		4.257	4.257	3.870	387	0	4.227	4.227	3.842	385	0	-30	Xã An Tức	
1	Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở xã An Tức	30 hộ	2023-2025	1.584	1.584	1.440	144	0	1.320	1.320	1.200	120	0	-264		36 hộ-6 hộ
2	Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở xã An Tức	53 hộ	2023-2025	2.332	2.332	2.120	212	0	2.332	2.332	2.120	212	0	0		
3	Hỗ trợ Nước sinh hoạt tập trung xã An Tức	4 CT		341	341	310	31	0	575	575	522	53	0	234		
3.1	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số tổ 5, ấp Ninh Hòa	750m	2023-2025					0	162	162	147	15	0	162		Bổ sung
3.2	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số tổ 4, ấp Ninh Hòa	190m	2023-2025					0	54	54	49	5	0	54		Bổ sung

Số TT	Danh mục Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (theo NQ số 10/NQ-HĐND ngày 05/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Tri Tôn)					Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					Chênh lệch	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số các nguồn vốn	Tổng số (NSTW+NST)	Trong đó:		Ngân sách huyện	Tổng số các nguồn vốn	Tổng số (NSTW+NST)	Trong đó:		Ngân sách huyện			
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
3.3	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Ninh Thuận	400 m (D63) 300 m (D63) 300 m (D63)	2023-2025	220	220	200	20		232	232	211	21		12		
3.4	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Ninh Hòa	400 m (D63) 150 m (D63)	2023-2025	121	121	110	11		127	127	115	12		6		
V	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt Khóm An Bình - Thị trấn BA CHÚC	22 hộ, 3 công trình nước		2.214	2.214	2.013	201	0	2.393	2.393	2.176	217		179	Thị trấn Ba Chúc	
1	Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở Khóm An Bình - Thị trấn Ba Chúc	0 hộ	2023-2025	88	88	80	8		0	0	0	0		-88		2 hộ - 2 hộ
2	Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở Khóm An Bình - Thị trấn Ba Chúc	22 hộ	2023-2025	968	968	880	88		968	968	880	88		0		
3	Hỗ trợ Nước sinh hoạt tập trung Khóm An Bình - Thị trấn Ba Chúc	3 CT		1.158	1.158	1.053	105		1.425	1.425	1.296	129		267		
3.1	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số tổ 13, khóm An Bình	950m	2023-2025						197	197	179	18		197		Bổ sung
3.2	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số tổ 19, khóm An Bình	400m	2023-2025						93	93	85	8		93		Bổ sung
3.3	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số khóm An Bình	1000 m (D160) 200 m (D63) 600 m (D63) 600 m (D63)	2023-2025	1.158	1.158	1.053	105		1.135	1.135	1.032	103		-23		
VI	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt XÃ NÚI TÔ	27 hộ, 6 công trình nước		5.314	5.314	4.831	483	0	5.178	5.178	4.706	472		-136	Xã Núi Tô	
1	Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở xã Núi Tô	15 hộ	2023-2025	968	968	880	88		660	660	600	60		-308		22 hộ - 7 hộ
2	Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở xã Núi Tô	12 hộ	2023-2025	528	528	480	48		528	528	480	48		0		
3	Hỗ trợ Nước sinh hoạt tập trung xã Núi Tô	06 CT		3.818	3.818	3.471	347		3.990	3.990	3.626	364		172		
3.1	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số cấp Tỉnh lộ 959, ấp Tô Hạ	2280m	2023-2025						877	877	797	80		877		Bổ sung
3.2	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số tổ 21, ấp Tô Hạ	1070m							324	324	294	30		324		Bổ sung
3.3	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số cấp Tỉnh lộ 943, ấp Tô Thuận - Tổ 3 và Tô 10 ấp Tô Trung	1390m	2023-2025						544	544	494	50		544		Bổ sung
3.4	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Tô Hạ	1600 m (D90), 600m (D63) 3400 m (D90), 5000 m (D63)	2023-2025	2.532	2.532	2.302	230		440	440	400	40		-2.092		
3.5	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Tô Thuận	1500 m (D63) 1000 m (D63)	2023-2025	550	550	500	50		1.287	1.287	1.170	117		737		
3.6	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Tô Trung	800 m (D90), 2400 m (D63)	2023-2025	736	736	669	67		518	518	471	47		-218		
VII	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt XÃ CHÂU LĂNG	04 hộ, 2 công trình nước		759	759	690	69	0	430	430	391	39		-329	Xã Châu Lăng	
1	Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở xã Châu Lăng	01 hộ	2023-2025	308	308	280	28		44	44	40	4		-264		7 hộ - 6 hộ
2	Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở xã Châu Lăng	3 hộ	2023-2025	132	132	120	12		132	132	120	12		0		
3	Hỗ trợ Nước sinh hoạt tập trung xã Châu Lăng	2 CT		319	319	290	29		254	254	231	23		-65		
3.1	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Cây Me	1000 m (D63)	2023-2025	220	220	200	20		202	202	184	18		-18		
3.2	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp An Lợi	200 m (D63) 250 m (D63)	2023-2025	99	99	90	9		52	52	47	5		-47		
VIII	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt Thị trấn TRI TÔN	15 hộ, 0 công trình nước		748	748	680	68	0	660	660	600	60		-88	Thị trấn Tri Tôn	
1	Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở Thị trấn Tri Tôn	03 hộ	2023-2025	220	220	200	20		132	132	120	12		-88		5 hộ - 2 hộ
2	Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở Thị trấn Tri Tôn	12 hộ	2023-2025	528	528	480	48		528	528	480	48		0		
3	Hỗ trợ Nước sinh hoạt tập trung Thị trấn Tri Tôn								-					0		
B	Dự án 4: Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc.			65.580	62.457	56.779	5.678	3.123	65.580	62.457	56.779	5.678	3.123	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
B.1	Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			65.580	62.457	56.779	5.678	3.123	65.580	62.457	56.779	5.678	3.123	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
1	Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi XÃ LÊ TRI		2021-2025	12.419	11.828	10.753	1.075	591	12.214	11.633	10.575	1.058	581	-205		
1.1	Nâng cấp đường Hốp tác xã Bến Bà Chi (Đoạn từ Núi Chọi đến Vò đá đen)	chiều dài 695,5m, rộng 3,5m	2022-2024	1.351	1.287	1.170	117	64	1.351	1.287	1.170	117	64	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
1.2	Nâng cấp đường lộ giữa chùa Ong (đoạn I)	chiều dài 390m, rộng 3,5m	2022-2024	751	715	650	65	36	751	715	650	65	36	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
1.3	Nâng cấp đường Hốp tác xã Bến Bà Chi (Đoạn còn lại)	chiều dài 1875m, rộng 3,5m	2023-2025	3.077	2.930	2.664	266	147	2.872	2.735	2.486	249	137	-205	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
1.4	Nâng cấp đường lộ giữa chùa Ong (đoạn còn lại)	chiều dài 610m, rộng 3,5m	2023-2025	1.127	1.073	976	97	54	1.127	1.073	976	97	54	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
1.5	Nâng cấp đường Ô Bắc Quoi	chiều dài 1300m, rộng 3,5m	2023-2025	2.403	2.289	2.080	209	114	2.403	2.289	2.080	209	114	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	

Số TT	Danh mục Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (theo NQ số 10/NQ-HĐND ngày 05/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Tri Tôn)					Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					Chênh lệch	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số các nguồn vốn	Tổng số (NSTW+NST)	Trong đó:		Ngân sách huyện	Tổng số các nguồn vốn	Tổng số (NSTW+NST)	Trong đó:		Ngân sách huyện			
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1.6	Nâng cấp, mở rộng đường Ô vàng	chiều dài 1495m, rộng 3,5m	2023-2025	2.761	2.630	2.391	239	131	2.761	2.630	2.391	239	131	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
1.7	Đường kênh 23 ấp Trung An	chiều dài 640m, rộng 3,5m	2023-2025	949	904	822	82	45	949	904	822	82	45	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
2	Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi XÃ Ô LÂM		2021-2025	11.848	11.284	10.258	1.026	564	11.538	10.989	9.990	999	549	-310		
2.1	Nâng cấp đường xóm Thốt Chrôm	chiều dài 455m	2022-2024	763	727	661	66	36	763	727	661	66	36	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
2.2	Xây dựng thoát nước trong xóm Thốt Chrôm đoạn còn lại	chiều dài 310,5 m	2022-2024	139	132	120	12	7	274	261	237	24	13	135	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
2.3	Nâng cấp lộ giao thông nông thôn đường vào xóm Ta Păng Pluốc	chiều dài 286,4	2022-2024	529	504	458	46	25	529	504	458	46	25	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
2.4	Nâng cấp đường nối từ khu dân cư xóm Ô Thôm đến trục lộ chính (đoạn 1)	chiều dài 291,4 m	2022-2024	670	638	580	58	32	670	638	580	58	32	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
2.5	Nâng cấp lán nhựa đường từ kênh sườn 8 đến kênh Ninh Phước II	chiều dài 3217m, rộng 3,5m	2023-2025	5.755	5.481	4.982	499	274	5.310	5.057	4.597	460	253	-445	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
2.6	Nâng cấp đường nối từ khu dân cư xóm Ô Thôm đến trục lộ chính (đoạn cuối)	chiều dài 408m, rộng 3,5m	2023-2025	754	718	653	65	36	754	718	653	65	36	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
2.7	Nâng cấp, sửa chữa đường Chruai Lơ Quơ	chiều dài 369m, rộng 3,5m	2023-2025	682	649	590	59	33	682	649	590	59	33	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
2.8	Nâng cấp, sửa chữa đường Bách Mer	chiều dài 710m, rộng 3,5m	2023-2025	1.252	1.192	1.084	108	60	1.252	1.192	1.084	108	60	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
2.9	Nâng cấp đường kênh sườn 4	chiều dài 707m, rộng 3,5m	2023-2025	1.304	1.243	1.130	113	61	1.304	1.243	1.130	113	61	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
3	Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi TT. CỎ TỎ		2021-2025	4.901	4.668	4.244	424	233	4.656	4.435	4.032	403	221	-245		
3.1	Nâng cấp đường khóm Tô An (Chùa Chitamung đến nhà Chau Dane)	chiều dài 281m, rộng 4 m	2022-2024	794	756	687	69	38	794	756	687	69	38	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
3.2	Nâng cấp đường tổ 4 khóm Tô Lợi (Nhà Bình Minh đến Salonsây)	chiều dài 830m, mặt rộng 3,5m, lề 0,5m x 2 bên	2023-2025	1.534	1.461	1.328	133	73	1.289	1.228	1.116	112	61	-245	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
3.3	Nâng cấp đường tổ 7 khóm Tô Lợi (Cấp Chùa Mới)	chiều dài 295m, mặt rộng 3,5m, lề 0,5m x 2 bên	2023-2025	546	520	473	47	26	546	520	473	47	26	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
3.4	Nâng cấp đường kênh 15 khóm Tô Lợi (Giáp xã Núi Tô đến bùng binh khóm Sóc Triết)	chiều dài 1246m, mặt rộng 3,5m, lề 0,5m x 2 bên	2023-2025	2.027	1.931	1.756	175	96	2.027	1.931	1.756	175	96	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
4	Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi XÃ AN TỨC		2021-2025	11.815	11.252	10.229	1.023	563	11.606	11.053	10.048	1.005	553	-209		
4.1	Nâng cấp lộ giao thông đường AT6 tiếp nối từ đường tỉnh 959 đến kênh H7 (thốt nốt trái tim)	chiều dài 785m	2022-2024	1.247	1.188	1.080	108	59	1.247	1.188	1.080	108	59	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
4.2	Nâng cấp lộ giao thông nông thôn đường cây cầy ấp Ninh Lợi	chiều dài 100m	2022-2024	335	319	290	29	16	335	319	290	29	16	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
4.3	Nâng cấp đường nhà ông Be ấp Ninh Lợi	chiều dài 217m	2022-2024	520	495	450	45	25	520	495	450	45	25	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
4.4	Nâng cấp đường bờ Nam kênh sườn 2	chiều dài 300m, rộng 3,5 m	2023-2025	554	528	480	48	26	513	489	445	44	24	-41	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
4.5	Nâng cấp lộ giao thông đường AT6 ấp Ninh Thành (từ đường tỉnh 958 đến kênh AT3)	chiều dài 1309m, rộng 3,5m	2023-2025	2.418	2.303	2.094	209	115	2.250	2.143	1.948	195	107	-168	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
4.6	Nâng cấp đường ranh Ninh Thuận - Ninh Lợi (nhà bà Liêm)	chiều dài 1500m, rộng 3,5m	2023-2025	2.772	2.640	2.400	240	132	2.772	2.640	2.400	240	132	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
4.7	Nâng cấp, sửa chữa đường cấp nhà tập thể Ấp Ninh Hòa	chiều dài 892m, rộng 3,5m	2023-2025	1.649	1.570	1.427	143	79	1.649	1.570	1.427	143	79	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
4.8	Kéo điện đường Kẹt cần Đức	Chiều dài 2.259m	2023-2025	1.950	1.857	1.688	169	93	1.950	1.857	1.688	169	93	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
4.9	Nâng cấp cải tạo đường một đoạn tiếp nối từ đường ngõ xóm bà Pông đến đường nhà Rôm-Huệ	Chiều dài 200 m	2023-2025	370	352	320	32	18	370	352	320	32	18	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
5	Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khóm An Bình - Thị trấn BA CHÚC		2021-2025	1.634	1.556	1.414	142	78	1.695	1.614	1.467	147	81	61		
5.1	Nâng cấp đường hẻm 2 vào phum Đông Tô	chiều dài 126,1 m	2022-2024	260	248	225	23	12	260	248	225	23	12	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
5.2	Nâng cấp đường Bào Cẩn vọt	chiều dài 205m, rộng 3,5m	2023-2025	379	361	328	33	18	440	419	381	38	21	61	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
5.3	Nâng cấp đường vào đồng Chau Cháo	chiều dài 180m, rộng 3,5m	2023-2025	333	317	288	29	16	333	317	288	29	16	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
5.4	Mương thoát nước trên đường tỉnh lộ 955B khóm An Bình	chiều dài 400m, rộng 3,5m	2023-2025	662	630	573	57	32	662	630	573	57	32	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
6	Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi XÃ NÚI TỎ		2021-2025	11.520	10.971	9.974	997	549	12.831	12.219	11.109	1.110	612	1.311		

Số TT	Danh mục Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (theo NQ số 10/NQ-HĐND ngày 05/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Tri Tôn)					Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					Chênh lệch	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số các nguồn vốn	Tổng số (NSTW+NST)	Trong đó:		Ngân sách huyện	Tổng số các nguồn vốn	Tổng số (NSTW+NST)	Trong đó:		Ngân sách huyện			
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
6.1	Nâng cấp, mở rộng đường giữa áp Tô Hạ (Đoạn từ nhà Yến đến sân đua bò)	chiều dài 220m, rộng 10m	2022-2024	1.559	1.485	1.350	135	74	1.559	1.485	1.350	135	74	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
6.2	Nâng cấp đường nhánh khu dân cư áp Tô Hạ	chiều dài 363m, rộng 3,5m	2022-2024	543	517	470	47	26	580	552	502	50	28	37	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
6.3	Đường vành đai áp Tô Thuận	chiều dài 642m, rộng 3,5m	2023-2025	1.187	1.130	1.027	103	57	1.187	1.130	1.027	103	57	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
6.4	Nâng cấp đường Sre Cung (Tô Hạ)	chiều dài 905,5m, rộng 3,5m	2023-2025	1.674	1.594	1.449	145	80	1.674	1.594	1.449	145	80	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
6.5	Nâng cấp đường nhà ông Chau Sáp (Tô Hạ)	chiều dài 386,2m, rộng 3,5m	2023-2025	683	650	591	59	33	683	650	591	59	33	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
6.6	Nâng cấp đường Tà Le Hang Quán Y	chiều dài 920m, rộng 3,5m	2023-2025	1.698	1.617	1.470	147	81	1.698	1.617	1.470	147	81	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
6.7	Bê tông xi măng đường số 1 và đường số 2 khu dân cư áp Tô Hạ	chiều dài 665m, rộng 3,5m	2023-2025	1.228	1.170	1.064	106	58	1.228	1.170	1.064	106	58	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
	Nâng cấp đường Sơn Rúa xã Núi Tô - Thị trấn Cồ Tô	chiều dài 520m, rộng 3,5m	2023-2025	961	915	832	83	46	0	0	0	0	0	-961		Cắt giảm công trình và vốn
6.8	Nâng cấp đường cấp kênh Soài So	chiều dài 1.221m, rộng 3,5m	2023-2025						1.955	1.862	1.693	169	93	1.955	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	Bổ sung công trình và vốn
6.9	Đường Liên xã Núi Tô-Thị trấn Cồ Tô	chiều dài 1400 m, rộng 3,5m	2023-2025	1.987	1.893	1.721	172	94	2.267	2.159	1.963	196	108	280	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
7	Dầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất , đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi XÃ CHÂU LĂNG		2021-2025	11.443	10.898	9.907	991	545	11.040	10.514	9.558	956	526	-403		
7.1	Nâng cấp lộ giao thông nông thôn đường áp An Lợi (Đoạn từ Văn phòng áp An Lợi đến giáp tỉnh lộ 948)	chiều dài 1004 m	2022-2024	1.247	1.188	1.080	108	59	1.247	1.188	1.080	108	59	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
7.2	Nâng cấp, mở rộng đường chùa Phnôm Pi dưới đến chùa Phnôm Pi trên (đoạn I)	chiều dài 733, rộng 7m	2022-2024	855	814	740	74	41	1.095	1.043	948	95	52	240	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
7.3	Nâng cấp, mở rộng đường chùa Phnôm Pi dưới đến chùa Phnôm Pi trên (đoạn cuối)	chiều dài 954, rộng 3,5m	2023-2025	1.763	1.679	1.526	153	84	919	875	795	80	44	-844	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
7.4	Nâng cấp đường áp Phnôm Pi (từ cổng chùa giữa qua nhà anh Phol phó ấp)	chiều dài 358, rộng 3,5m	2023-2025	661	630	573	57	31	629	599	545	54	30	-32	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
7.5	Nâng cấp lộ giao thông nông thôn đường áp An Lợi (Đoạn còn lại)	chiều dài 655, rộng 3,5m	2023-2025	1.211	1.153	1.048	105	58	1.211	1.153	1.048	105	58	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
7.6	Nâng cấp đường áp Tà On (đường từ nhà cô Siêm ra đồng, nhà Chau Tin thẳng ra đồng, nhà ông hai Sanh ra đồng)	chiều dài 708, rộng 3,5m	2023-2025	1.307	1.245	1.132	113	62	1.307	1.245	1.132	113	62	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
7.7	Bê tông xi măng đường áp An Thuận	chiều dài 239, rộng 3,5m	2023-2025	442	421	383	38	21	442	421	383	38	21	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
7.8	Bê tông xi măng đường áp bằng Rò	chiều dài 168, rộng 3,5m	2023-2025	311	296	269	27	15	311	296	269	27	15	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
7.9	Nâng cấp đường áp An Hòa (từ đường giữa trước Văn Phòng ban áp ra đồng)	chiều dài 577, rộng 3,5m	2023-2025	1.066	1.015	923	92	51	1.066	1.015	923	92	51	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	
7.10	Nâng cấp lộ giao thông nông thôn (đường dân sinh ra đồng đối diện Công Chùa Long Định đến chân Cầu Châu Lăng)	chiều dài 1665, rộng 3,5m	2023-2025	2.580	2.457	2.233	224	123	2.813	2.679	2.435	244	134	233	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện	